

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013

ĐVT: VNĐ

SH	TÀI SẢN	TK	31/3/2013	01/01/2013
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	836.776.907.691	840.119.408.021
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	53.329.482.209	36.022.489.189
1	Tiền	111	53.329.482.209	29.022.489.189
2	Các khoản tương đương tiền	112	-	7.000.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	63.450.000.000	63.450.000.000
1	Đầu tư ngắn hạn	121	63.450.000.000	63.450.000.000
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	-	-
III	Các khoản phải thu	130	311.035.866.747	346.958.639.316
1	Phải thu của khách hàng	131	296.142.050.236	328.044.599.050
2	Trả trước cho người bán	132	16.234.071.058	22.065.305.019
3	Phải thu nội bộ	133	-	-
4	Phải thu theo tiến độ KH HĐ xây dựng	134	-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	13.423.476.632	11.612.466.426
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(14.763.731.179)	(14.763.731.179)
IV	Hàng tồn kho	140	382.645.424.348	366.932.705.095
1	Hàng tồn kho	141	382.645.424.348	366.932.705.095
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	26.316.134.387	26.755.574.421
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	7.515.010.324	8.072.562.357
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	158	18.801.124.063	18.683.012.064
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	620.688.761.726	633.231.552.224
II	Tài sản cố định	220	432.306.441.479	431.728.743.127
1	Tài sản cố định hữu hình	221	419.796.969.977	423.413.400.185
	- Nguyên giá	222	980.997.196.129	953.178.561.411
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(561.200.226.152)	(529.765.161.226)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
	- Nguyên giá	225	-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	90.000.000	90.000.000
	- Nguyên giá	228	170.000.000	170.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(80.000.000)	(80.000.000)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12.419.471.502	8.225.342.942
III	Bất động sản đầu tư	240	-	9.874.440.168
1	Nguyên giá	241	-	27.607.071.080
2	Giá trị hao mòn lũy kế	242	-	(17.732.630.912)
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	187.897.494.062	191.143.542.744
1	Đầu tư vào công ty con	251	112.579.247.944	112.579.247.944
2	Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252	20.887.808.667	20.887.808.667
3	Đầu tư dài hạn khác	258	86.624.655.909	89.870.704.591
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(32.194.218.458)	(32.194.218.458)
V	Tài sản dài hạn khác	260	484.826.185	484.826.185
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	17.208.335	17.208.335
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	460.117.850	460.117.850
3	Tài sản dài hạn khác	268	7.500.000	7.500.000
VI	Lợi thế thương mại	269	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1.457.465.669.417	1.473.350.960.245

	NGUỒN VỐN		31/3/2013	01/01/2013
A	NỢ PHẢI TRẢ	300	917.604.423.916	944.772.316.328
I	Nợ ngắn hạn	310	743.881.325.340	779.637.800.032
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	459.790.631.307	478.457.938.622
2	Phải trả cho người bán	312	114.885.969.609	135.050.066.012
3	Người mua trả tiền trước	313	31.351.365.477	39.576.067.548
4	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	314	42.011.679.467	38.615.875.539
5	Phải trả người lao động	315	21.195.866.031	34.454.351.658
6	Chi phí phải trả	316	30.092.711.858	28.577.047.494
7	Phải trả ngắn hạn nội bộ	317	-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318	-	-
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	36.761.921.538	14.347.259.713
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	7.791.180.053	10.559.193.446
II	Nợ dài hạn	330	173.723.098.576	165.134.516.296
1	Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333	202.737.958	202.737.958
4	Vay và nợ dài hạn	334	173.520.360.618	164.931.778.338
5	Thuế thu nhập hoãn lại	335	-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	539.861.245.501	528.578.643.917
I	Vốn chủ sở hữu	410	539.861.245.501	528.578.643.917
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	292.500.000.000	292.500.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	21.322.248.169	21.322.248.169
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4	Cổ phiếu quỹ	414	-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417	131.153.016.557	131.153.016.557
8	Quỹ dự phòng tài chính	418	15.566.219.158	15.566.219.158
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	79.319.761.617	68.037.160.033
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1	Nguồn kinh phí	432	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.457.465.669.417	1.473.350.960.245

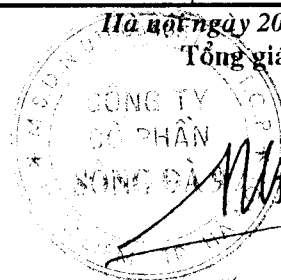
Lập biểu

Phùng Minh Nghĩa

Kế toán trưởng

Hà nội ngày 20 tháng 4 năm 2013

Tổng giám đốc



Nguyễn Hoàng Cường

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 và năm 2013

ST T	Chỉ tiêu	MS	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến C.kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	119.631.919.633	145.936.626.919	119.631.919.633	145.936.626.919
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ (1-2)	10	119.631.919.633	145.936.626.919	119.631.919.633	145.936.626.919
4	Giá vốn hàng bán	11	83.059.747.838	108.618.152.126	83.059.747.838	108.618.152.126
5	Lợi nhuận gộp vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20	36.572.171.795	37.318.474.793	36.572.171.795	37.318.474.793
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	9.831.150.105	4.709.090.260	9.831.150.105	4.709.090.260
7	Chi phí tài chính	22	21.789.278.056	24.014.456.649	21.789.278.056	24.014.456.649
	Trong đó lãi vay	23	20.090.124.384	23.916.039.559	20.090.124.384	23.916.039.559
8	Chi phí bán hàng	24	-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	12.673.327.987	8.143.639.298	12.673.327.987	8.143.639.298
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+21-22-24-25)	30	11.940.715.857	9.869.469.106	11.940.715.857	9.869.469.106
11	Thu nhập khác	31	896.336.606	179.661	896.336.606	179.661
12	Chi phí khác	32	140.061.863	109.128.072	140.061.863	109.128.072
13	Lợi nhuận khác (31-32)	40	756.274.743	(108.948.411)	756.274.743	(108.948.411)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50	12.696.990.600	9.760.520.695	12.696.990.600	9.760.520.695
15	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	1.343.349.016	1.980.257.277	1.343.349.016	1.980.257.277
16	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)	60	11.353.641.584	7.780.263.418	11.353.641.584	7.780.263.418

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hà nội ngày 20 tháng 4 năm 2013

Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		172.247.969.849	174.143.501.740
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(93.442.832.177)	(118.580.187.029)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(33.997.339.472)	(36.110.738.429)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(21.025.804.576)	(27.305.524.646)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-	(261.173.929)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		3.693.436.625	61.634.504.362
7. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh khác	7		4.488.059.155	(80.165.895.014)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		31.963.489.404	(26.645.512.945)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.111.872.592)	(12.118.038.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(410.885.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	800.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.534.101.243	2.160.917.428
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.577.771.349)	(9.568.005.572)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		131.014.190.362	149.883.578.304
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(141.092.915.400)	(172.140.607.347)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.078.725.038)	(22.257.029.043)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50		17.306.993.017	(58.470.547.560)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		36.022.489.189	88.460.326.836
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	70	VII.34	53.329.482.206	29.989.779.276

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2013

Tổng giám đốc



Nguyễn Hoàng Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/5/2012.

Từ ngày 04/12/2006 Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 60/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD9.

Vốn điều lệ của Công ty là: 292.500.000.000 đồng

(Bằng chữ: Hai trăm chín hai tỷ năm trăm triệu đồng chẵn).

Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Xã Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- * Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, thuỷ điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện;
- * Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- * Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- * Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- * Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- * Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- * Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng, xe máy;
- * Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- * Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- * Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê./.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 9, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Song Da Accounting System.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của cơ quan Công ty và các đơn vị trực thuộc. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi tổng hợp Báo cáo tài chính.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập).

3.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15-25
Máy móc thiết bị	06-10
Phương tiện vận tải	04-08
Thiết bị quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	03-05
Quyền sử dụng đất	0
Phần mềm máy tính	06

6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

6.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

6.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn,

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 11.2** Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 — "Hợp đồng xây dựng".
- 11.3** Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**
Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.
- 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**
- 14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**
Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
 - Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.
- Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:
- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu qua hạn trên 3 năm.
- 14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**
Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo,
- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp từ ngày 01/01/2009.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

14.4 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng công trình nhà 14B Kỳ Đồng TP.HCM và dự án Ghềnh Chang đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

14.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau:

+ Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

Trong đó: Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ được xác định = 90% sản lượng dở dang cuối kỳ (Trước thuế VAT)

Sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên Biên bản kiểm kê giá trị và khối lượng dở dang cuối kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	31/3/2013	01/01/2012
- Tiền mặt	14.224.859.734	8.959.571.886
- Tiền gửi Ngân hàng	39.104.622.475	20.062.917.303
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	39.085.182.267	20.043.482.735
+ Tiền gửi Ngoại tệ	19.440.208	19.434.568
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	7.000.000.000
Cộng	53.329.482.209	36.022.489.189
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/3/2013	01/01/2012
Các khoản cho vay	63.450.000.000	63.450.000.000

Cộng	63.450.000.000	63.450.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/3/2013	01/01/2012
- Phải thu về Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	2.339.381.199	2.722.456.770
- Phải thu khác	11.084.095.433	8.890.009.656
Cộng	13.423.476.632	11.612.466.426
4. Hàng tồn kho	31/3/2013	01/01/2012
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	23.717.085.562	20.937.156.610
- Công cụ, dụng cụ	201.489.619	238.735.285
- Chi phí SX, KD dở dang	357.941.077.095	345.105.463.149
- Hàng gửi bán	785.772.072	651.350.051
Cộng	382.645.424.348	366.932.705.095

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình							
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng		
Nguyên giá tài sản cố định							
Số dư đầu năm	203.006.819.240	376.621.916.925	370.699.016.109	2.850.809.137	953.178.561.411		
- Mua trong năm		211.563.638			211.563.638		
- XDCB hoàn thành					-		
- Tăng khác					-		
- Chuyển BĐS sang					27.607.071.080		
- Thanh lý, nhượng bán	27.607.071.080				-		
- Giảm do bàn giao					-		
- Giảm khác			,		-		
Số dư cuối năm	230.613.890.320	376.833.480.563	370.699.016.109	2.850.809.137	980.997.196.129		
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	5.834.217.078	226.064.208.622	295.295.763.122	2.570.972.404	529.765.161.226		
- Khấu hao trong năm	2.490.186.045	6.943.430.687	4.200.678.714	68.138.568	13.702.434.014		
- Tăng khác					-		
- Chuyển BĐS sang	17.732.630.912				17.732.630.912		
- Thanh lý, nhượng bán					-		
- Giảm do bàn giao					-		
- Giảm khác					-		
Số dư cuối kỳ	26.057.034.035	233.007.639.309	299.496.441.836	2.639.110.972	561.200.226.152		
Giá trị còn lại của TSCĐ							
- Tại ngày đầu năm	197.172.602.162	150.557.708.303	75.403.252.987	279.836.733	423.413.400.185		
- Tại ngày cuối năm	204.556.856.285	143.825.841.254	71.202.574.273	211.698.165	419.796.969.977		

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
1 Nguyên giá			
- Số dư đầu năm	90.000.000	80.000.000	170.000.000
- Số tăng trong năm	-	-	-
- Số giảm trong năm	-	-	-
- Số dư cuối năm	90.000.000	80.000.000	170.000.000
2 Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư đầu năm	-	80.000.000	80.000.000
- Số tăng trong năm	-	-	-
- Số giảm trong năm	-	-	-
- Số dư cuối năm	-	80.000.000	80.000.000
3 Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	90.000.000	-	90.000.000
- Tại ngày cuối năm	90.000.000	-	90.000.000

6. Chi phí XDCB dở dang

	31/3/2013	01/01/2012
Mua sắm TSCĐ	771.000.000	-
Xây dựng cơ bản	10.881.136.888	8.225.342.942
Công trình nhà 14B Kỳ Đồng	30.088.234	30.088.234
Dự án thủy điện Ghềnh Chang	333.553.802	333.553.802
Dự án thủy điện Pake	4.545.454.545	4.545.454.545
Sửa chữa nhà làm việc	4.009.854.066	1.611.770.292
Chi phí sửa chữa coppha	1.962.186.241	1.704.476.069
Sửa chữa lớn TSCĐ	767.334.614	-
Cộng	12.419.471.502	8.225.342.942

7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	27.607.071.080	-	27.607.071.080	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	27.607.071.080	-	27.607.071.080	-
Nhà và QSD đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	17.732.630.912	-	17.732.630.912	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	17.732.630.912	-	17.732.630.912	-
Nhà và QSD đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	9.874.440.168	-	9.874.440.168	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	9.874.440.168	-	9.874.440.168	-
Nhà và QSD đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

Tổng công ty Sông Đà
Công ty Cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý I 2013

8. Đầu tư tài chính dài hạn	31/3/2013		01/01/2012	
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)
Đầu tư vào công ty con	11.823.700	112.579.247.944	11.823.700	112.579.247.944
Công ty Cổ phần Xây dựng & Đầu tư Sông Đà 9	2.550.000	25.500.000.000	2.550.000	25.500.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 901	1.623.700	17.031.431.092	1.623.700	17.031.431.092
Công ty CP Thủy điện Nậm Mu	7.650.000	70.047.816.852	7.650.000	70.047.816.852
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	3.193.475	20.887.808.667	3.193.475	20.887.808.667
Công ty CP Sông Đà 909	3.193.475	20.887.808.667	3.193.475	20.887.808.667
Đầu tư dài hạn khác	8.066.930	86.624.655.909	8.116.067	89.870.704.591
Đầu tư cổ phiếu	6.486.430	70.410.565.000	6.535.567	73.656.613.682
Công ty Cổ phần xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	1.862.800	18.628.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	17.060	758.240.000	17.060	758.240.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	245.000	5.784.940.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	56.610	1.353.000.000	56.610	1.353.000.000
Công ty CP ĐT PT đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	7.500	723.000.000	7.500	723.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (1)			49.137	3.246.048.682
Công ty CP Chứng khoán FLC	1.700.250	17.002.500.000	1.700.250	17.002.500.000
Công ty CP Bảo hiểm Hàng không	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 906	1.975.000	19.750.000.000	1.975.000	19.750.000.000
Công ty tài chính CP Sông Đà	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam (2)	22.210	410.885.000	22.210	410.885.000
<i>(1): Trong năm Công ty thoái một phần vốn đầu tư vào Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Theo đó số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 giảm cụ thể:</i>				
+ Về số lượng:		49.137		
+ Về giá trị		3.246.048.682		
Đầu tư dài hạn khác	1.580.500	16.214.090.909	1.580.500	16.214.090.909
Công ty CP thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	750.500	7.505.000.000	750.500	7.505.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong	300.000	3.409.090.909	300.000	3.409.090.909
Công ty CP Sắt Thạch Khê	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu kinh tế Hải Hà	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	400.000	4.000.000.000
Tổng cộng	23.084.105	220.091.712.520	23.133.242	223.337.761.202
9. Chi phí trả trước dài hạn			31/3/2013	01/01/2012
Thiết bị dụng cụ quản lý phân bổ dài hạn			17.208.335	17.208.335
Cộng			17.208.335	17.208.335
10. Vay và nợ ngắn hạn			31/3/2013	01/01/2012

a. Vay ngắn hạn	429.422.631.307	431.079.938.622
Vay ngân hàng	426.550.090.524	428.397.154.217
Ngân hàng Công Thương Quang Trung	50.748.838.496	59.978.241.974
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Láng Hạ	97.798.988.677	84.627.764.666
Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây	49.491.716.586	44.297.657.430
Ngân hàng TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	54.270.639.137	56.999.358.704
Ngân hàng TM CP Ngoại Thương VN - CN Hoàn Kiếm	56.193.771.465	58.516.560.415
Ngân hàng ĐT&PT chi nhánh Thăng Long	68.150.652.721	74.082.087.586
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình	49.895.483.442	49.895.483.442
Huy động vốn khác	2.872.540.783	2.682.784.405
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	30.368.000.000	47.378.000.000
Vay ngân hàng	30.368.000.000	47.378.000.000
Ngân hàng Công Thương Quang Trung	930.000.000	1.240.000.000
Ngân hàng TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	20.100.000.000	33.500.000.000
Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây	9.338.000.000	12.638.000.000
Cộng	459.790.631.307	478.457.938.622

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/3/2013	01/01/2012
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	19.345.301.764	17.288.977.858
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	18.659.722.736	18.316.373.720
- Thuế Thu nhập cá nhân	1.259.904.130	733.647.778
- Thuế tài nguyên	644.164.555	524.289.901
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	867.488.950	517.488.950
- Các loại thuế khác	1.235.097.332	1.235.097.332

Cộng

12. Chi phí phải trả	31/3/2013	01/01/2012
- Trích trước chi phí kiểm toán	125.000.000	125.000.000
- Lãi vay phải trả ngân hàng	1.685.342.972	2.621.023.164
- Trích trước chi phí công trình	28.282.368.886	25.831.024.330
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-

Cộng

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/3/2013	01/01/2012
* Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
* Kinh phí công đoàn	1.537.676.232	2.118.227.507
* Bảo hiểm xã hội	5.691.615.032	4.688.414.410
* Bảo hiểm y tế	560.355.785	207.725.032
* Bảo hiểm thất nghiệp	246.022.766	89.989.371
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.726.251.723	7.242.903.393

Cộng

14. Phải trả dài hạn khác	31/3/2013	01/01/2012
Ký cược ký quỹ dài hạn	202.737.958	202.737.958

	Cộng	202.737.958	202.737.958
15. Vay và nợ dài hạn		31/3/2013	01/01/2012
a. Vay dài hạn		173.520.360.618	164.931.778.338
- Vay Ngân hàng		173.520.360.618	164.931.778.338
<i>Ngân hàng Công Thương Quang Trung</i>		<i>10.434.582.280</i>	<i>1.846.000.000</i>
<i>Ngân hàng ĐT và PT Hà Tây</i>		<i>138.895.778.338</i>	<i>138.895.778.338</i>
<i>Ngân hàng TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh</i>		<i>24.190.000.000</i>	<i>24.190.000.000</i>
Cộng		173.520.360.618	164.931.778.338

16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	292.500.000.000	21.322.248.169	(39.451.559)	116.626.951.359	12.855.701.823	75.349.283.223	518.614.733.015
- Tăng vốn trong năm trước				14.526.065.198	2.710.517.335		17.236.582.533
- Lãi trong năm trước						54.105.001.098	54.105.001.098
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong năm trước							-
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác			(39.451.559)			61.417.124.288	61.377.672.729
2. Số dư cuối năm trước	292.500.000.000	21.322.248.169	-	131.153.016.557	15.566.219.158	68.037.160.033	528.578.643.917
3. Số dư đầu năm nay	292.500.000.000	21.322.248.169	-	131.153.016.557	15.566.219.158	68.037.160.033	528.578.643.917
- Tăng vốn trong kỳ này							-
- Lãi trong kỳ						11.353.641.584	11.353.641.584
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong kỳ này							-
- Lỗ trong kỳ							-
- Giảm khác						71.040.000	71.040.000
4. Số dư cuối kỳ	292.500.000.000	21.322.248.169	-	131.153.016.557	15.566.219.158	79.319.761.617	539.861.245.501

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/3/2013	01/01/2012
- Vốn đầu tư của Tổng công Sông Đà	170.772.000.000	170.772.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	121.728.000.000	121.728.000.000
Cộng	292.500.000.000	292.500.000.000

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	292.500.000.000	292.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	292.500.000.000	292.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		31.500.000.000

16.4 Cổ phiếu	31/3/2013	01/01/2012
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.250.000	29.250.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.250.000	29.250.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.250.000	29.250.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.250.000	29.250.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	

Các quỹ doanh nghiệp	31/3/2013	01/01/2012
Quỹ đầu tư phát triển	131.153.016.557	131.153.016.557
Quỹ dự phòng tài chính	15.566.219.158	15.566.219.158

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn và từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: V

1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/3/2013	31/3/2012
	119.631.919.633	145.936.626.919
+ Doanh thu bán hàng hoá thành phẩm	10.026.971.034	3.352.268.084
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.295.215.015	5.440.556.352
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	105.309.733.584	137.143.802.483
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	119.631.919.633	145.936.626.919
4. Giá vốn hàng bán	31/3/2013	31/3/2012
Giá vốn hàng hoá đã bán	5.645.126.313	2.998.153.662
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3.151.973.854	4.874.326.142
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	74.262.647.671	100.745.672.322
Cộng	83.059.747.838	108.618.152.126

Tổng công ty Sông Đà
Công ty Cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý I 2013

5. Doanh thu hoạt động tài chính	31/3/2013	31/3/2012
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	84.345.648	212.312.628
Thu lãi công ty con Cty liên kết	2.283.148.057	2.548.337.632
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.463.656.400	1.948.440.000
Cộng	9.831.150.105	4.709.090.260
6. Chi phí hoạt động tài chính	31/3/2013	31/3/2012
Lãi tiền vay	20.090.124.384	23.916.039.559
Lỗ do đầu tư chứng khoán	1.699.153.672	
Chi phí tài chính khác		98.417.090
Cộng	21.789.278.056	24.014.456.649
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31/3/2013	31/3/2012
Chi phí nhân viên quản lý	7.670.995.341	4.428.827.566
Chi phí vật liệu quản lý	685.669.377	603.951.264
Chi phí đồ dùng văn phòng	249.860.635	29.610.036
Chi phí KH TSCĐ	625.535.562	344.345.288
Thuế, phí và lệ phí	904.698.619	652.617.122
Chi phí dự phòng		33.515.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	718.170.694	360.118.515
Chi phí bằng tiền khác	1.818.397.759	1.690.654.107
Cộng	12.673.327.987	8.143.639.298
8. Doanh thu khác	31/3/2013	31/3/2012
Thu từ xử lý công nợ không phải trả	896.336.606	
Thu khác		179.661
Cộng	896.336.606	179.661
9. Chi phí khác	31/3/2013	31/3/2012
Chậm nộp thuế, BH	140.061.863	109.128.072
Cộng	140.061.863	109.128.072
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31/3/2013	31/3/2012
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.343.349.016	1.980.257.277
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.343.349.016	1.980.257.277
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31/3/2013	31/3/2012
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Cộng	-	-
12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	31/3/2013	31/3/2012

Tổng công ty Sông Đà
Công ty Cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý I 2013

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.453.826.081	13.222.123.463
Chi phí nhân công	15.104.474.869	20.889.746.558
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.702.434.014	9.874.368.427
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.549.011.220	66.928.402.486
Chi phí bằng tiền khác	22.206.097.080	29.400.296.048

Cộng

94.015.843.264 140.314.936.982

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

VIII Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch phát sinh với Công ty con, Công ty liên kết

- Bán hàng hóa, dịch vụ

Công ty Cổ phần Sông Đà 909
Công ty Cổ phần Sông Đà 901
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô

Quan hệ với Công ty

31/3/2013 31/3/2012

6.821.165.235 381.754.857

Công ty liên kết	146.200.536	237.610.366
Công ty con	6.586.721.122	57.000.000
C.ty con gián tiếp	88.243.577	87.144.491

- Mua hàng hoá, dịch vụ

Công ty Cổ phần Sông Đà 909
Công ty Cổ phần Sông Đà 901
Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9

Công ty liên kết	-	257.086.364
Công ty con	188.785.304	-
Công ty con	26.904.080.963	3.832.893.996

*** Thu lãi, cổ tức công ty con, công ty liên kết**

Công ty Cổ phần Sông Đà 901
Công ty CP Thủy điện Nậm Mu

Công ty con	557.380.771	1.948.440.000
Công ty con	9.175.767.286	-

1.2 Công nợ với Công ty con, Công ty liên kết

Quan hệ với Công ty

31/3/2013 31/3/2012

*** Các khoản phải thu**

Công ty Cổ phần Sông Đà 909
Công ty Cổ phần Sông Đà 901
Công ty CP Thủy điện Nậm Mu
Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô

Công ty liên kết	810.205.607	642.876.724
Công ty con	21.481.325.171	16.518.188.241
Công ty con	52.859.612.792	42.027.679.792
Công ty con	24.632.640	-
C.ty con gián tiếp	258.613.235	95.858.940

*** Các khoản phải trả**

Công ty Cổ phần Sông Đà 909
Công ty Cổ phần Sông Đà 901
Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9

Công ty liên kết	8.641.300	275.584.775
Công ty con	-	184.890.032
Công ty con	6.982.338.606	4.362.228.217

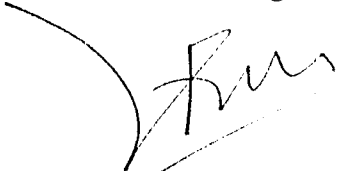
2. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

3. Thông tin so sánh

Số liệu được lấy từ báo cáo tài chính tài chính năm 2012 của Công ty cổ phần Sông Đà 9 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và định giá Việt Nam

Kế toán trưởng



Hà nội ngày 20 tháng 03 năm 2013.

Trưởng giám đốc



Nguyễn Hoàng Cường